Tối qua dạy lớp Phương pháp học từ vựng qua âm Hán Việt, có bạn hỏi là cho biết Hàn Quốc có bao nhiêu kỳ nghỉ, sau đây là các loại nghỉ phép của Hàn quốc, phân tích theo hệ thống âm Hán Việt cho các bạn dễ nhớ: .

연차휴가, 생리휴가, 출산전⋅후 휴가, 공가, 경조휴가, 포상휴가, 하계휴가, 불임시술 휴가, 배우자 출산휴가, 태아검진휴가, 평일봉사휴가, 특별휴가, 대체휴일, 유급휴가, 무급휴가

1. 휴가: hưu hạ: hưu : nghỉ, hạ : rảnh rỗi, dịch là kỳ rảnh rỗi, nghỉ phép
2. 연차휴가(niên sai hưu hạ): nghỉ theo đơn vị năm, gọi là nghỉ phép năm
3. 생리휴가(sinh lý hưu hạ): nghỉ sinh lý: nghỉ theo tình trạng sinh lý của từng giới tính, túm lại là chỉ dành cho phụ nữ một ngày/ tháng
4. 출산전/후 휴가 (xuất sản tiền/ hậu hưu hạ): xuất sản: sinh nở, tiền; trước, hậu; sau= Nghỉ trước và sau khi sinh, nghỉ thai sản.
5. 공가 (công hạ) : ngày nghỉ công áp dụng cho công chức nhà nước.
6. 경조휴가: (khanh (mừng) điếu (ma chay) hưu hạ: Những ngày nghỉ cho việc vui và việc buồn = nghỉ ma chay hiếu hỉ.
7. 포상휴가 (bao thưởng hưu hạ): kỳ nghỉ thưởng, làm việc tốt công ty sẽ cho một số ngày nghỉ.
8. 하계휴가 (hạ quí hưu hà): Hạ: mùa hè, quí: mùa = Nghỉ hè
9. 불임시술 휴가 (bất nhâm thi thuật): không, có mang, phẩu thuật nhỏ: phẫu thuật hiếm muộn
10. 배우자 출산휴가 (phối ngẫu giả xuất sản hưu hạ: bạn đời, sinh, nghỉ): Kỳ nghỉ khi vợ sinh nở.
11. 태아검진휴가 (thai nhi kiểm chẩn hưu hạ): em bé, kiểm tra và chẩn đoán, nghỉ) : Nghỉ khám thai
12. 평일봉사휴가 (bình nhật phụng sự hưu hạ): Nghỉ hoạt động thiện nguyện ngày thường
13. 특별휴일 (đặc biệt hưu hạ): Ngày nghỉ đặc biệt
14. 대체휴일 (đại thế hưu nhật): Nghỉ bù
15. 유급휴가 (hữu cấp hưu hạ: có, trả lương, kỳ nghỉ); Nghỉ có lương
16. 무급휴가 (vô cấp hưu hạ: không, trả lương, kỳ nghỉ): Nghỉ không lương

Ngoài ra còn có các từ sau, liên quan đến nghỉ, nhưng không phải phép

1. 휴일 (hưu nhật) ngày nghỉ
2. 공휴일 (công hưu nhật) Ngày nghỉ do nhà nước qui định
3. 병가: ( bệnh hạ); Nghỉ bệnh.
4. 법정휴가 (pháp định hưu hạ): ngày nghỉ do luật qui định
5. 연가 (niên hạ): Phép năm, nghỉ trong năm
6. 연휴 (liên hưu): Nghỉ liên tục, nghỉ dài ngày

Bà con góp ý thêm

**Em vừa tốt nghiệp đại học, và em có nên học thạc sĩ ngôn ngữ tiếng Hàn?**

Quan điểm cá nhân: Nên coi ngoại ngữ là phương tiện quan trọng, không nên nó làm mục đích cuối cùng, nếu không có lý do đặc biệt. Ngoại ngữ nói chung và tiếng Hàn nói riêng đều thế.

1. Phương tiện là bạn sử dụng nó như một công cụ, phương tiện để kiếm tiền, để học chuyên ngành khác, để mở rộng mối quan hệ, để kinh doanh, để kết bạn, kết hôn, để tìm hiểu chuyên ngành khác. Phương tiện thì không nhất thiết phải là phương tiện cực giỏi, chỉ cần đủ là được,
2. Mục tiêu cuối cùng là Đi sâu vào nghiên cứu, lấy đó là mục đích nghề nghiệp, có bằng cấp và học hàm, học vị về ngôn ngữ học. Để đạt được mục tiêu cuối cùng thì phải có phương tiện.
3. Trừ khi: bạn được học bổng (ngành khác cũng có học bổng), bạn muốn dấn thân vào con đường nghiên cứu, làm giáo viên, giảng viên, giáo sư hay.. có lý do đặc biệt.
4. Nên học thạc sĩ chuyên ngành khác như Tài chính, môi trường, quản lý giáo dục, quản trị khách sạn du lịch vv/+ tiếng Hàn = khả năng tạo ra các nguồn thu đa dạng hơn, kiếm nhiều tiền hơn trong tương lai và nhiều cơ hội lựa chọn nghề nghiệp hơn. Dịch không thì không thể bằng vừa nói tiếng Hàn vừa tư vấn luật, dịch không cũng không thể bằng vừa dịch vừa giảng văn hóa Việt vv..
5. Chưa kể học chuyên ngành ngôn ngữ học (국어국문) là rất khó cực khó.
6. PHù hợp với định hướng chuyển đổi nghề nghiệp của ngôn ngữ học sang ngôn ngữ+ chuyên môn: bạn có thể dùng ngôn ngữ để kinh doanh, bạn có thể dùng ngôn ngữ để hợp tác với ai đó và chuyển sang ngành khác khi đã có nền tảng
7. Phù hợp với xu thế tuyển dụng hiện nay, các công ty đều yêu cầu phiên dịch có thêm chuyên ngành hoặc làm thêm một chuyên ngành nào đó, phiên dịch biết kinh doanh, nnếu bạn đang học chuyên ngành, nên chuyển sang học ngoại ngữ và đây sẽ là sự chuẩn bị tốt cho tương lai.
8. KHông có gì là không thể thay đổi, nên chuẩn bị cho mình một ngành nghề khác dự phòng cũng là một cách tốt.

Lê Huy Khoa